

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN BẢO VIỆT**



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Thông tin chung	2 - 3
3. Báo cáo của Hội đồng quản trị	4
4. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
5. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	7 - 9
6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11 - 12
8. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 62

.....



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt và do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 49,52% vốn điều lệ. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa (trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 vào ngày 24 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 3.150.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 1 và tầng 5 tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại : (84-24)3928 8989
Fax : (84-24)3928 8899
Mã số thuế : 0103126572

Hoạt động của Ngân hàng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Ngân hàng trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2014
Ông Bùi Quốc Vương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2014
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014
Bà Kim Thị Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014
Ông Bùi Văn Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2017
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Khánh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014
Bà Lê Anh Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2014

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Ban Điều hành

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Tôn Quốc Bình	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2017
Ông Bùi Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2015
Ông Võ Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017
Ông Cao Nam Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Lũy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2017
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2014

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Thời gian đảm nhiệm vị trí</u>
Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Từ 28/10/2017

Ông Lưu Quyết Thắng đã ủy quyền cho Ông Tôn Quốc Bình – Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng ký báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo giấy ủy quyền số 4868/2017/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Ông Lưu Quyết Thắng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



**BAKER TILLY
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Headquarters : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Hà Nội : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Hà Nội City
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area,
Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Branch in Cần Thơ : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cần Thơ City
www.a-c.com.vn

Số. 2.0552/18/TC - AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 07 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI



Ông Nguyễn Hoàng Đức

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
A - TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	162.811.103.546	128.675.596.620
II Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN)	V.2	753.846.027.438	743.618.492.230
III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	V.3	3.997.208.534.812	6.458.476.284.979
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	V.3.1	3.993.573.134.812	6.354.840.884.979
Cho vay các TCTD khác	V.3.2	3.635.400.000	103.635.400.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
IV Chứng khoán kinh doanh	V.4	1.175.329.331.523	3.829.041.107.959
Chứng khoán kinh doanh		1.176.844.537.000	3.830.869.391.416
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.515.205.477)	(1.828.283.457)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		40.500.000	2.195.600.000
VI Cho vay khách hàng		23.216.997.678.561	21.407.367.927.309
Cho vay khách hàng	V.5	23.574.132.815.646	21.732.405.707.869
Dự phòng rủi ro cho khách hàng	V.6	(357.135.137.085)	(325.037.780.560)
VII Hoạt động mua nợ	V.7	192.582.527.528	192.582.527.528
Mua nợ		194.037.811.111	194.037.811.111
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(1.455.283.583)	(1.455.283.583)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.8	10.670.483.329.467	14.262.833.059.164
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		9.227.862.466.058	12.040.233.164.257
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.084.972.788.785	2.748.764.558.385
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(642.351.925.376)	(526.164.663.478)
IX Tài sản cố định		62.492.280.984	35.217.619.198
Tài sản cố định hữu hình	V.9	27.632.098.902	28.603.247.293
Nguyên giá		117.293.504.975	113.782.793.240
Giá trị hao mòn lũy kế		(89.661.406.073)	(85.179.545.947)
Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	2.153.893.132	
Nguyên giá		2.256.220.000	
Giá trị hao mòn lũy kế		(102.326.868)	
Tài sản cố định vô hình	V.11	32.706.288.950	6.614.371.905
Nguyên giá		100.092.006.996	70.444.846.886
Giá trị hao mòn lũy kế		(67.385.718.046)	(63.830.474.981)
X Tài sản có khác		1.654.626.223.701	1.801.970.108.204
Các khoản phải thu	V.12	91.718.262.463	44.250.092.836
Các khoản lãi, phí phải thu	V.12	1.191.224.390.563	1.340.811.603.279
Tài sản Có khác	V.12	371.683.570.675	416.908.412.089
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN CỐ		41.886.417.537.560	48.861.978.323.191

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại 30 tháng 6 năm 2018

	Thuyết minh	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
B- NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản Nợ chính phủ và NHNN			
II	V.13	8.218.027.637.894	16.250.993.984.915
Tiền gửi và vay các TCTD khác			
Tiền gửi của các TCTD khác		5.251.885.171.926	8.012.656.365.643
Vay các TCTD khác		2.966.142.465.968	8.238.337.619.272
III	V.14	25.083.555.626.168	24.065.283.517.769
Tiền gửi của khách hàng			
IV			
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác			
V			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
VI	V.15	4.292.609.302.094	4.379.971.556.727
Phát hành giấy tờ có giá			
VII		778.355.049.348	667.668.638.721
Các khoản nợ khác			
Các khoản lãi, phí phải trả	V.16	695.687.735.110	556.008.339.595
Các khoản phải trả và công nợ khác	V.17	82.667.314.238	111.660.299.126
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		38.372.547.615.504	45.363.917.698.132
VIII	V.19	3.513.869.922.056	3.498.060.625.059
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD		3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
Vốn điều lệ		3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
Quỹ của TCTD		135.468.047.484	135.468.047.484
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.587.823.405)	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lợi nhuận chưa phân phối		230.989.697.977	212.592.577.575
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.886.417.537.560	48.861.978.323.191

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại 30 tháng 6 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Bảo lãnh vay vốn	63.119.000.000	63.119.000.000
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ		624.523.000.000
- Cam kết bán ngoại tệ		616.687.500.000
- Cam kết giao dịch hoán đổi	229.515.500.000	678.064.400.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.065.651.702.468	717.542.720.495
Bảo lãnh khác	126.019.558.697	93.307.220.852

Người lập biểu

Bà Vương Thị Ngọc Lan

Phó phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Quỳnh Anh

Quyền Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tôn Quốc Bình

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	1.291.896.353.222	1.293.903.969.630
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	1.024.597.149.704	896.993.275.980
I Thu nhập lãi thuần		267.299.203.518	396.910.693.650
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		35.381.241.759	20.312.760.405
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		7.222.719.037	6.702.039.515
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.3	28.158.522.722	13.610.720.890
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.4	14.476.911.284	8.829.343.539
IV Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.5	264.038.523.590	27.827.840.309
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư			
5 Thu nhập từ hoạt động khác		396.453.398	1.152.319.702
6 Chi phí hoạt động khác		162.072.981	2.055.712.125
VI Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	VI.6	234.380.417	(903.392.423)
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần			
VIII Chi phí hoạt động	VI.7	260.856.102.781	209.528.430.217
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		313.351.438.750	236.746.775.748
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI.8	288.908.368.265	180.189.835.433
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		24.443.070.485	56.556.940.315
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		6.045.950.083	11.311.388.064
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
XII Chi phí thuế TNDN	V.18	6.045.950.083	11.311.388.064
XIII Lợi nhuận sau thuế		18.397.120.402	45.245.552.251
XIX Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.19.4	58	135

Người lập biểu



Bà Vương Thị Ngọc Lan

Phó phòng Kế toán tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Quỳnh Anh

Quyền Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tôn Quốc Bình

Quyền Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		1.441.483.565.938	879.811.080.451
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được			
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả (*)		(884.917.754.189)	(780.257.739.317)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		28.158.522.722	13.610.720.890
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		278.515.434.874	38.657.183.848
Thu nhập/(Lỗ) khác		(84.572.087)	(1.903.392.423)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		318.952.504	1.000.000.000
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(276.186.411.137)	(217.254.554.349)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	V.18	(20.486.320.554)	(15.454.341.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		566.801.418.071	(83.791.042.861)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		100.000.000.000	
(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		6.130.187.322.215	(4.856.291.312.901)
(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2.155.100.000	(14.061.400.000)
(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.841.727.107.777)	(2.181.282.505.048)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản			
(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		344.495.192	27.010.668.015
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN			(366.475.912.799)
Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(8.032.966.347.021)	7.005.130.965.777
Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.018.272.108.399	331.620.690.170
Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(87.362.254.633)	1.001.175.889.525
Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(136.662.329.289)	44.619.977.184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.280.957.594.843)	907.656.017.062

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
		30/06/2018	30/06/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Mua sắm tài sản cố định (*)		(33.359.289.785)	(567.726.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.359.289.785)	(567.726.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.314.316.884.628)	907.088.291.062
Tiền và tương đương tiền đầu năm	VII.1	7.227.134.973.829	4.367.388.398.227
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(2.587.823.405)	(3.167.564.193)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VII.1	4.910.230.265.796	5.271.309.125.096

Người lập biểu

Bà Vương Thị Ngọc Lan
Phó phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Quỳnh Anh
Quyền Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tôn Quốc Bình
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÁO VIỆT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

- Hình thức sở hữu vốn** : Ngân hàng Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Tài chính – Ngân hàng.
- Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là: thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") cho phép.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ kinh doanh thông thường của Ngân hàng không quá 12 tháng.
- Cấu trúc Ngân hàng**
Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 và tầng 5, tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và 17 chi nhánh chính tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.
- Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có 1.331 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.130 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, thông tư 22/2017/TT-NHNN v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản mục không trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Hình thức sổ sách kế toán là nhật ký chung trên máy vi tính.
- 4. Cơ sở đánh giá áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính**
Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

- 1. Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tin phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi và các chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
- 2. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**
Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 3. Dự phòng rủi ro tín dụng**
Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1. Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2. Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3. Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4. Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5. Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4*.

5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4*.

6. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4*.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

7. Các khoản phải thu

7.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số IV.4*.

7.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

8. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Phần mềm máy tính	05
Tài sản cố định vô hình khác	03

10. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (Thuyết minh số VIII.11). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Ngân hàng.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

16. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

• **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại. chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn và các quỹ" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn và các quỹ" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. Lợi ích của nhân viên

19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

20. Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Luật 17/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

Quỹ	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Tiền mặt bằng VND	136.734.410.641	93.734.674.959
Tiền mặt bằng ngoại tệ	26.078.692.905	34.940.921.661
Cộng	<u>162.811.103.546</u>	<u>128.675.596.620</u>

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Tiền gửi bằng VND	734.734.298.442	729.346.081.470
Tiền gửi bằng ngoại tệ	19.111.728.996	14.272.410.760
Cộng	<u>753.846.027.438</u>	<u>743.618.492.230</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán ngoại (vượt) hạn mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (năm 2017: các lãi suất này lần lượt là 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (năm 2017: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, 1,00% và 6,00% (năm 2017: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ trung bình trong tháng 06 năm 2018 tương ứng là 476.647 triệu đồng và 590,64 nghìn USD được duy trì tại NHNN. Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo về dự trữ bắt buộc của ngân hàng nhà nước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác

3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.593.573.134.812	2.638.192.134.979
- Bằng VND	3.539.412.041.736	2.508.400.610.735
- Bằng ngoại tệ, vàng	54.161.093.076	129.791.524.244
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	400.000.000.000	3.716.648.750.000
- Bằng VND	400.000.000.000	3.350.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng		366.648.750.000
Cộng	<u>3.993.573.134.812</u>	<u>6.354.840.884.979</u>

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15%	0,00%-1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, vàng	0,00%-0,15%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,70%-4,50%	1,80% - 4,70%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ, vàng	1,80%-2,40%	1,30% - 1,90%

3.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Bằng VND	3.635.400.000	103.635.400.000

Lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Bằng VND	2,20%-16,50%	1,40% - 16,50%

3.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau

Nhóm nợ	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	400.000.000.000	3.816.648.750.000
Nợ có khả năng mất vốn(*)	3.635.400.000	3.635.400.000
Cộng	<u>403.635.400.000</u>	<u>3.820.284.150.000</u>

(*) Ngân hàng không trích lập dự phòng do giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo lớn hơn dư nợ.

4. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Chứng khoán nợ	<u>1.176.844.537.000</u>	<u>3.830.869.391.416</u>
Trái phiếu Chính phủ	974.817.140.000	3.484.189.325.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành	202.027.397.000	346.680.066.416
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(1.515.205.477)</u>	<u>(1.828.283.457)</u>
Cộng	<u>1.175.329.331.523</u>	<u>3.829.041.107.959</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Chứng khoán nợ	1.176.844.537.000	3.830.869.391.416
Niêm yết	974.817.140.000	3.484.189.325.000
Chưa niêm yết	202.027.397.000	346.680.066.416
Cộng	1.176.844.537.000	3.830.869.391.416

Thay đổi dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Số dư đầu năm	1.828.283.457	3.030.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(313.077.980)	1.115.250.000
Số dư cuối kỳ	1.515.205.477	4.145.250.000

5. Cho vay khách hàng

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	23.573.832.815.646	21.726.808.407.498
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	300.000.000	5.597.300.371
Các khoản trả thay khách hàng		
Cộng	23.574.132.815.646	21.732.405.707.869

Số dư cho vay khách hàng theo loại tiền tệ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Cho vay bằng VND	22.863.564.404.765	20.963.872.156.095
Cho vay bằng ngoại tệ	710.568.410.881	768.533.551.774

Mức lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Cho vay bằng VND	1,00% - 19,77%	1,00% - 19,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,00% - 4,55%	0,00% - 4,55%

5.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.643.663.111.858	19.212.930.173.227
Nợ cần chú ý	2.140.392.840.650	1.697.090.664.870
Nợ dưới tiêu chuẩn	125.415.191.397	203.904.208.721
Nợ nghi ngờ	214.843.931.362	218.886.988.482
Nợ có khả năng mất vốn	449.817.740.379	399.593.672.569
Cộng	23.574.132.815.646	21.732.405.707.869

5.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Nợ ngắn hạn	8.999.745.524.523	7.868.589.929.911
Nợ trung hạn	5.477.838.729.272	6.483.845.528.902
Nợ dài hạn	9.096.548.561.851	7.379.970.249.056
Cộng	23.574.132.815.646	21.732.405.707.869

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế	12.540.585.506.480	12.297.119.010.704
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	154.068.331.940	165.356.485.164
Công ty TNHH Nhà nước	455.832.606.309	433.978.069.823
Công ty TNHH tư nhân	3.724.906.854.549	3.988.472.212.714
Công ty Cổ phần nhà nước	300.418.014.333	367.906.682.047
Công ty cổ phần khác	7.888.147.327.625	7.314.933.690.386
Công ty hợp danh		83.280.000
Doanh nghiệp tư nhân	10.073.565.724	18.143.441.570
Kinh tế tập thể	7.138.806.000	8.245.149.000
Cho vay cá nhân	10.904.090.279.903	9.334.403.927.279
Cho vay khác	129.457.029.263	100.882.769.886
Cộng	23.574.132.815.646	21.732.405.707.869

5.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Công nghiệp chế biến	1.661.191.870.745	1.114.430.144.969
Công nghiệp khai thác mỏ	1.084.330.944.972	2.103.934.919.802
Nông nghiệp và lâm nghiệp	885.163.961.181	840.868.911.716
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	178.199.023.679	161.187.698.834
Xây dựng	7.743.019.065.009	7.063.391.348.413
Thương mại, dịch vụ, khách sạn nhà hàng	2.601.039.042.436	2.026.758.085.572
Giao thông	245.277.122.804	375.237.606.714
Ngành khác	9.175.911.784.820	8.046.596.991.849
Cộng	23.574.132.815.646	21.732.405.707.869

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho khách hàng như sau:

Kỳ này	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	178.521.782.101	146.515.998.459	325.037.780.560
Trích lập dự phòng trong năm	130.412.687.344	26.916.364.606	157.329.051.950
Số đã sử dụng trong năm	(125.231.695.425)		(125.231.695.425)
Số dư tại 30/06/2018	183.702.774.020	173.432.363.065	357.135.137.085
Kỳ trước			
Số dư tại 01/01/2017	39.215.668.648	108.906.918.999	148.122.587.647
Trích lập dự phòng trong kỳ	67.898.158.298	20.196.474.363	88.094.632.661
Số dư tại 30/06/2017	107.113.826.946	129.103.393.362	236.217.220.308

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.643.663.111.858	-	154.827.473.340	154.827.473.340
Nợ cần chú ý	2.140.392.840.650	48.783.710.232	16.052.946.305	64.836.656.537
Nợ dưới tiêu chuẩn	125.415.191.397	5.385.026.465	940.613.935	6.325.640.400
Nợ nghi ngờ	214.843.931.362	66.076.309.966	1.611.329.485	67.687.639.451
Nợ có khả năng mất vốn	449.817.740.379	63.457.727.357	-	63.457.727.357
Cộng	23.574.132.815.646	183.702.774.020	173.432.363.065	357.135.137.085

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Hoạt động mua nợ

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Mua nợ bằng VND	194.037.811.111	194.037.811.111
Dự phòng rủi ro	(1.455.283.583)	(1.455.283.583)
Cộng	<u>192.582.527.528</u>	<u>192.582.527.528</u>

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Nợ gốc đã mua	178.370.000.000	178.370.000.000
Lãi của khoản nợ đã mua	15.667.811.111	15.667.811.111
Cộng	<u>194.037.811.111</u>	<u>194.037.811.111</u>

8. Chứng khoán đầu tư

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<u>9.227.862.466.058</u>	<u>12.040.233.164.257</u>
Chứng khoán nợ	9.227.862.466.058	12.040.233.164.257
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<u>2.084.972.788.785</u>	<u>2.748.764.558.385</u>
Trái phiếu đặc biệt	1.265.972.788.785	1.279.692.720.824
Chứng khoán nợ khác	819.000.000.000	1.469.071.837.561
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán</i>	<u>(642.351.925.376)</u>	<u>(526.164.663.478)</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(36.217.492.464)	(44.932.866.979)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(606.134.432.912)	(481.231.796.499)
Cộng	<u>10.670.483.329.467</u>	<u>14.262.833.059.164</u>

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	4.398.863.470.894	6.454.016.642.040
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.859.989.842.506	2.861.974.234.815
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.969.009.152.658	2.724.242.287.402
Cộng	<u>9.227.862.466.058</u>	<u>12.040.233.164.257</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(36.217.492.464)	(44.932.866.979)
	<u>9.191.644.973.594</u>	<u>11.995.300.297.278</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	Tại 30/06/2018			Tại 31/12/2017				
	Mệnh giá Trái phiếu	Giá trị ghi số	Lãi suất	Kỳ hạn	Mệnh giá Trái phiếu	Giá trị ghi số	Lãi suất	Kỳ hạn
Chứng khoán nợ		9.227.862.466.058			12.040.233.164.257			
Chứng khoán	4.344.333.300.000	4.398.863.470.894	Từ 5,00% đến 11,50%	Từ 3 đến 15 năm	6.240.333.300.000	6.454.016.642.040	Từ 5,00% đến 11,50%	Từ 3 đến 30 năm
Chứng phủ								
Chứng								
Khoản Nợ do các								
TCTD	2.850.002.100.000	2.859.989.842.506	Từ 7,50% đến 15,00%	Từ 2 đến 10 năm	2.850.002.100.000	2.861.974.234.815	Từ 7,50% đến 15,00%	Từ 2 đến 10 năm
khác trong nước phát hành								
Chứng								
khóan nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.970.000.000.000	1.969.009.152.658	Từ 8,50% đến 10,70%	Trên 2 năm đến 6 năm	2.705.000.000.000	2.724.242.287.402	Từ 8,85% đến 10,80%	Trên 1,5 năm đến 6 năm
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(36.217.492.464)				(44.932.866.979)		
	9.164.335.400.000	9.191.644.973.594			11.795.335.400.000	11.995.300.297.278		

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.2. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Trái phiếu của TCKT trong nước	819.000.000.000	1.469.071.837.561
Dự phòng rủi ro trái phiếu của TCKT trong nước phát hành	(6.142.500.000)	(12.819.180.052)
Cộng	812.857.500.000	1.456.252.657.509

8.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.265.972.788.785	1.279.692.720.824
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(599.991.932.912)	(468.412.616.447)
Cộng	665.980.855.873	811.280.104.377

8.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.647.998.995.164	7.055.288.359.778

8.5. Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	42.359.992.464	57.752.047.031
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	36.217.492.464	44.932.866.979
- Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.142.500.000	12.819.180.052
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	599.991.932.912	468.412.616.447
Cộng	642.351.925.376	526.164.863.478

(*) Tình hình biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	57.752.047.031		57.752.047.031
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(15.392.054.567)		(15.392.054.567)
Số dư tại 30/06/2018	42.359.992.464		42.359.992.464
Kỳ trước			
Số dư tại 01/01/2017	32.616.430.121		32.616.430.121
Trích lập dự phòng trong kỳ	15.215.098.698		15.215.098.698
Số dư tại 30/06/2017	47.831.528.819		47.831.528.819

(**) Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư tại 01/01	468.412.616.447	244.356.949.776
Trích lập dự phòng trong kỳ	131.579.316.465	92.096.176.243
Số dư tại 30/06	599.991.932.912	336.453.126.019

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của Tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:
Máy móc, thiết bị

	Nguyên giá	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số tại 01/01/2018	37.793.391.318	36.579.214.905	38.630.885.207	779.301.810	113.782.793.240
Mua trong kỳ	629.855.000		3.082.274.675		3.712.129.675
Thanh lý, nhượng bán			(201.417.940)		(201.417.940)
Số tại 30/06/2018	38.423.246.318	36.579.214.905	41.511.741.942	779.301.810	117.293.504.975

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

60.834.150.329

Giá trị hao mòn

Số tại 01/01/2018	(31.182.486.603)	(29.562.456.780)	(24.054.168.711)	(380.433.853)	(85.179.545.947)
Tăng do trích khấu hao trong kỳ	(1.261.407.445)	(1.385.537.677)	(1.938.920.220)	(97.412.724)	(4.683.278.066)
Thanh lý nhượng bán			201.417.940		201.417.940
Số tại 30/06/2018	(32.443.894.048)	(30.947.994.457)	(25.791.670.991)	(477.846.577)	(89.661.406.073)

Giá trị còn lại

Số tại 01/01/2018	6.610.904.715	7.016.758.125	14.576.716.496	398.867.957	28.603.247.293
Số tại 30/06/2018	5.979.352.270	5.631.220.448	15.720.070.951	301.455.233	27.632.098.902

Trong đó:

- Không cân đúng
- Chờ thanh lý

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Biến động của Tài sản cố định hữu hình trong năm trước như sau:

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số tại 01/01/2017	36.054.295.923	36.579.214.905	31.067.341.057	747.082.810	104.447.934.695
Mua trong kỳ	185.836.000		349.671.000	32.219.000	567.726.000
Thanh lý, nhượng bán					
Số tại 30/06/2017	36.240.131.923	36.579.214.905	31.417.012.057	779.301.810	105.015.660.695
Trong đó:					56.380.249.765
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Giá trị hao mòn					
Số tại 01/01/2017	(29.032.046.764)	(26.292.151.332)	(20.738.750.843)	(185.175.352)	(76.248.124.291)
Tăng do trích khấu hao trong năm	(1.180.557.349)	(1.781.134.838)	(1.618.341.622)	(97.845.776)	(4.677.879.585)
Thanh lý, nhượng bán					
Số tại 30/06/2017	(30.212.604.113)	(28.073.286.170)	(22.357.092.465)	(283.021.128)	(80.926.003.876)
Giá trị còn lại					
Số tại 01/01/2017	7.022.249.159	10.287.063.573	10.328.590.214	561.907.458	28.199.810.404
Số tại 30/06/2017	6.027.527.810	8.505.928.735	9.059.919.592	496.280.682	24.089.556.819

Trong đó:

- Không cần dùng
- Chờ thanh lý

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. Tài sản cố định thuê tài chính Là phương tiện vận tải

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Nguyên giá			
Số tại 01/01/2018			
Tăng trong kỳ	2.256.220.000	(102.326.868)	2.153.893.132
Giảm trong kỳ			
Số tại 30/06/2018	<u>2.256.220.000</u>	<u>(102.326.868)</u>	<u>2.153.893.132</u>

11. Tài sản cố định vô hình

Tình hình biến động tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Phí bản quyền hệ thống</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số tại 01/01/2018	69.969.006.086		475.840.800	70.444.846.886
Mua trong kỳ	2.019.191.966	27.627.968.144		29.647.160.110
Thanh lý, nhượng bán				
Số tại 30/06/2018	<u>71.988.198.052</u>	<u>27.627.968.144</u>	<u>475.840.800</u>	<u>100.092.006.996</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				57.215.192.657
Giá trị hao mòn				
Số tại 01/01/2018	(63.481.507.032)		(348.967.949)	(63.830.474.981)
Tăng do khấu hao trong kỳ	(1.184.711.717)	(2.302.330.680)	(68.200.668)	(3.555.243.065)
Giảm trong kỳ				
Số tại 30/06/2018	<u>(64.666.218.749)</u>	<u>(2.302.330.680)</u>	<u>(417.168.617)</u>	<u>(67.385.718.046)</u>
Giá trị còn lại				
Số tại 01/01/2018	6.487.499.054		126.872.851	6.614.371.905
Số tại 30/06/2018	<u>7.321.979.303</u>	<u>25.325.637.464</u>	<u>58.672.183</u>	<u>32.706.288.950</u>
	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Phí bản quyền hệ thống</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số tại 01/01/2017	69.969.006.086		475.840.800	70.444.846.886
Mua trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán				
Số tại 30/06/2017	<u>69.969.006.086</u>		<u>475.840.800</u>	<u>70.444.846.886</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				56.024.953.417

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Phi bán quyền hệ thống</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
Giá trị hao mòn				
Số tại 01/01/2017	(61.168.772.372)		(212.566.613)	(61.381.338.985)
Tăng do khấu hao trong kỳ	(1.178.819.265)		(68.200.668)	(1.247.019.933)
Giảm trong kỳ				
Số tại 30/06/2017	(62.347.591.637)		(280.767.281)	(62.628.358.918)
Giá trị còn lại				
Số tại 01/01/2017	8.800.233.714		263.274.187	9.063.507.901
Số tại 30/06/2017	7.621.414.449		195.073.519	7.816.487.968

12. Tài sản có khác

12.1 Các khoản phải thu

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Chi phí công trình	18.532.011.000	6.518.508.000
Các khoản phải thu nội bộ	4.231.025.001	3.190.038.746
Các khoản phải thu bên ngoài	65.026.505.348	32.875.348.362
- Tiền đặt cọc, ký quỹ	12.280.850.199	12.129.464.946
- Lãi đầu tư trái phiếu phải thu	41.260.785.731	14.189.210.000
- Các khoản phải thu khác	11.484.869.418	6.556.673.416
Mua sắm tài sản cố định	3.928.721.114	1.651.231.767
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		14.965.961
Cộng	91.718.262.463	44.250.092.836

12.2 Các khoản phải lãi, phi phải thu

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Phải thu lãi tiền gửi	23.561.644	6.904.871.970
Phải thu lãi đầu tư trái phiếu	265.749.445.449	400.667.495.801
Phải thu lãi cho vay	897.451.577.670	905.250.423.373
Phải thu lãi từ hoạt động mua nợ	27.462.234.371	27.462.234.371
Phải thu khác	537.571.429	526.577.764
Cộng	1.191.224.390.563	1.340.811.603.279

12.3 Tài sản có khác

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Công cụ lao động	2.204.276.320	3.000.468.674
Vật liệu	2.869.833.407	2.745.827.076
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu (i)	292.256.810.177	292.256.810.177
Chi phí chờ phân bổ (ii)	74.352.650.771	118.905.306.162
Cộng	371.683.570.675	416.908.412.089

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- (i) Tài sản xiết nợ tại các đơn vị trực thuộc Ngân hàng. Hiện tại, các tài sản này đã được chuyển giao quyền sở hữu cho Ngân hàng. Chi tiết như sau:

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Bất động sản	158.219.600.000	158.219.600.000
Cổ phiếu	135.037.210.177	135.037.210.177
Cộng	<u>292.256.810.177</u>	<u>292.256.810.177</u>

- (ii) Bao gồm trả trước chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo trì phần mềm core banking và data warehouse.

12.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có độ rủi ro tín dụng

Tất cả tài sản Có khác của Ngân hàng tại thời điểm đầu năm và cuối năm đều được xếp loại là nợ đủ tiêu chuẩn.

13 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

13.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.503.251.421.926	2.501.620.115.643
- Bằng VND	3.503.251.421.926	2.501.620.115.643
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.748.633.750.000	5.511.036.250.000
- Bằng VND	1.370.000.000.000	5.335.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	378.633.750.000	176.036.250.000
Cộng	<u>5.251.885.171.926</u>	<u>8.012.656.365.643</u>

13.2 Vay các TCTD khác

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Vay các TCTD khác bằng VND	2.966.142.465.968	8.238.337.619.272

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14 Tiền gửi của khách hàng

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Tại 30/06/2018		Tại 31/12/2017	
	VND	Lãi suất (%/năm)	VND	Lãi suất (%/năm)
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.894.297.115.552		3.412.425.145.256	
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.847.093.768.304	0,00%-1,00%	3.374.818.318.387	0,00%-1,00%
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	440.772.899	1,00%	5.272.721.655	1,00%
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	46.707.888.390	0,00%-0,10%	31.542.680.096	0,00%-0,10%
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	54.685.959	0,00%	791.425.118	0,00%
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	22.117.060.876.249		20.582.259.651.345	
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10.387.127.546.803	1,00%-8,00%	11.274.127.589.141	1,00%-8,00%
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	11.575.629.069.496	1,00%-9,20%	9.070.292.692.190	1,00%-9,20%
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.830.761.377	0,00%	2.990.556.738	0,00%
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	151.473.498.573	0,00%-0,01%	234.848.813.276	0,00%-1,50%
Tiền gửi kỳ quỹ	72.197.634.367		70.598.721.168	
- Tiền kỳ quỹ bằng VND	49.250.134.387	0,00%-7,25%	48.162.726.863	0,00%-7,25%
- Tiền kỳ quỹ bằng ngoại tệ	22.947.500.000	0,00%	22.435.994.305	0,00%
Cộng	25.083.555.626.168		24.065.283.517.769	

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Tiền gửi của TCKT	6.770.726.593.836	13.643.945.578.890
Doanh nghiệp quốc doanh	3.089.469.492.439	3.728.076.505.812
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	3.601.172.789.997	9.849.213.324.788
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	80.084.311.400	66.655.748.290
Tiền gửi của cá nhân	12.989.936.744.028	10.323.932.830.991
Tiền gửi của các đối tượng khác	5.322.892.288.304	97.405.107.888
Cộng	25.083.555.626.168	24.065.283.517.769

15 Phát hành giấy tờ có giá

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Chứng chỉ tiền gửi (i)	2.242.609.302.094	2.329.971.556.727
Trái phiếu (ii)	2.050.000.000.000	2.050.000.000.000
Cộng	4.292.609.302.094	4.379.971.556.727

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- (i) Các chứng chỉ tiền gửi có thời hạn từ 13 tháng đến 36 tháng, lãi suất 7,41%-8,20%/năm
- (ii) Trái phiếu kèm chứng quyền có thời hạn từ 05 năm trở lên, lãi suất cố định 8,5%/năm

16 Các khoản lãi, phí phải trả

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Lãi phải trả cho tiền gửi	458.992.130.651	460.001.274.656
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	234.017.397.947	68.797.974.953
Lãi phải trả cho tiền vay	2.678.206.512	27.192.676.966
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh		16.413.020
Cộng	695.687.735.110	556.008.339.595

17 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Các khoản phải trả nội bộ	13.659.167.123	40.446.766.510
Các khoản phải trả nhân viên	13.153.696.446	36.824.852.800
Quỹ khen thưởng phúc lợi	389.585.518	3.576.785.518
Phải trả về kinh phí công đoàn	115.885.159	45.128.192
Các khoản phải trả bên ngoài	69.008.147.115	71.213.532.616
Các khoản chờ thanh toán	48.522.138.451	42.389.650.187
trong đó:		
Phải trả thu hộ tiền bảo hiểm	10.206.653.738	98.993.133
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	17.720.943.200	18.082.780.200
Phí bảo hiểm tiền gửi phải nộp	5.045.570.685	-
Phải trả smartlink	4.635.353.095	7.899.041.920
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	9.990.838.075	2.610.763.299
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.104.065.315	1.113.133.358
Phải trả tiền thuê TSCĐ thuê tài chính	2.114.280.506	
Chuyển tiền phải trả bằng VND	129.765.585	132.142.131
Các khoản phải trả, phải nộp NSNN (Xem thuyết minh V.20)	2.511.706.088	17.068.801.721
Cộng	82.667.314.238	111.660.299.126

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 31/12/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại 30/06/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	400.441.431	2.146.543.277	(2.258.557.326)	288.427.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.250.763.683	6.045.950.083	(20.486.320.554)	1.810.393.212
Các loại thuế khác	417.596.607	5.593.181.332	(5.597.892.445)	412.885.494
Cộng	17.068.801.721	13.785.674.692	(28.342.770.325)	2.511.706.088

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.443.070.485	56.556.940.315
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	24.443.070.485	56.556.940.315
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	24.443.070.485	56.556.940.315
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông từ hoạt động kinh doanh	4.888.614.098	11.311.388.064
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng tài sản thế chấp	1.157.335.985	
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.045.950.083	11.311.388.064

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19 Vốn và quỹ của Ngân hàng

19.1. Chi tiết biến động vốn và các quỹ năm nay như sau:

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	3.150.000.000.000		78.226.556.276	39.602.345.720	118.009.419.810	3.385.838.321.806
Lợi nhuận trong kỳ					45.245.552.251	45.245.552.251
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ					(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích thủ lao HĐQT, BKS không chuyên trách					(372.000.000)	(372.000.000)
Biến động khác		(3.167.564.193)				(3.167.564.193)
Số dư tại 30/06/2017	3.150.000.000.000	(3.167.564.193)	78.226.556.276	39.602.345.720	157.882.972.061	3.422.544.309.864
Số dư tại 01/01/2018	3.150.000.000.000		89.985.986.601	45.482.060.883	212.592.577.575	3.498.060.625.059
Lợi nhuận trong kỳ					18.397.120.402	18.397.120.402
Biến động khác		(2.587.823.405)				(2.587.823.405)
Số dư tại 30/06/2018	3.150.000.000.000	(2.587.823.405)	89.985.986.601	45.482.060.883	230.989.697.977	3.513.869.922.056

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19.2. Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Tập đoàn Bảo Việt	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	442.000.000.000	442.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	72.000.000.000	72.000.000.000
Cổ đông khác	1.076.000.000.000	1.076.000.000.000
Cộng	3.150.000.000.000	3.150.000.000.000

Tất cả vốn đầu tư của Ngân hàng đều là vốn cổ phần thường.

19.3. Cổ phiếu

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	315.000.000	315.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	315.000.000	315.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	315.000.000	315.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.397.120.402	45.245.552.251
Điều chỉnh giảm phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT		(2.686.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.397.120.402	42.559.552.251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	315.000.000	315.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	135

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	19.224.438.848	70.850.372.442
Thu nhập từ lãi cho vay khách hàng	794.793.170.267	754.003.947.918
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	475.638.387.034	467.283.384.890
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.352.919.958	1.489.087.872
Thu khác từ hoạt động tín dụng	887.437.115	277.176.508
Cộng	1.291.896.353.222	1.293.903.969.630

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>
Trả lãi tiền gửi	743.469.870.230	725.688.084.520
Trả lãi tiền vay	101.246.693.915	77.754.672.723
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	178.020.121.451	93.552.518.737
Trả lãi tiền thuê tài chính	44.422.046	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.816.042.062	-
Cộng	1.024.597.149.704	896.993.275.980

3. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	35.381.241.759	20.312.760.405
Thu từ dịch vụ thanh toán	15.461.585.818	10.182.481.622
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	243.858.936	92.846.079
Thu khác	19.675.797.005	10.037.432.704
Chi phí hoạt động dịch vụ	(7.222.719.037)	(6.702.039.515)
Chi về dịch vụ thanh toán	(4.469.475.555)	(4.413.227.687)
Chi khác	(2.753.243.482)	(2.288.811.828)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	28.158.522.722	13.610.720.890

4. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối	16.574.432.345	10.710.717.313
Thu về kinh doanh ngoại tệ	15.663.369.325	3.428.147.362
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	911.063.020	7.282.569.951
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối	(2.097.521.061)	(1.881.373.774)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(73.074.726)	(1.231.793.343)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.024.446.335)	(649.580.431)
Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối	14.476.911.284	8.829.343.539

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	350.637.690.505	56.344.968.333
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(102.304.299.462)	(12.185.805.854)
(Chi phí)/Hoàn nhập chi phí dự phòng chứng khoán kinh doanh	15.705.132.547	(16.331.322.170)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	264.038.523.590	27.827.840.309

6. Lãi thuần từ hoạt động khác

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	396.453.398	1.152.319.702
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	36.647.217	37.721.046
Thu từ nợ đã sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	318.952.504	1.000.000.000
Thu nhập khác	40.853.677	114.598.654
Chi phí từ hoạt động khác	(162.072.981)	(2.055.712.125)
Chi phí chuyển nhượng tài sản gán nợ	(2.042.226.183)	(614.404.802)
Chi phí khác	1.880.153.202	(1.441.307.323)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	234.380.417	(903.392.423)

7. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	386.245.187	358.084.518
Chi phí cho nhân viên	105.438.240.485	86.283.612.137
- Chi lương và phụ cấp	89.202.331.639	74.649.292.267
- Các khoản chi đóng góp theo lương	8.937.250.130	6.680.700.857
- Chi ăn ca	5.069.840.775	3.795.934.728
- Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động	2.228.817.941	615.966.201
- Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ	-	541.718.084
Chi khấu hao tài sản cố định	8.340.847.998	5.924.899.518
Chi thuê tài sản	37.465.577.678	36.506.221.246
Chi phí nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	9.914.680.590	7.758.705.012
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	15.417.049.418	8.385.084.241
Công tác phí	5.748.330.672	2.928.352.184
Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	3.676.312.019	3.245.520.766
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	1.183.957.453	1.313.716.196
Chi bưu phí và điện thoại	2.627.668.096	1.694.599.288
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị khuyến mại	19.901.028.999	12.053.762.996
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	3.905.450.754	3.453.626.823
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	19.894.335.881	18.552.194.251
Mua sắm công cụ lao động	4.893.234.677	3.651.375.798
Chi phí hoạt động khác	22.063.142.874	17.418.675.243
Cộng	260.856.102.781	209.528.430.217

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	26.916.384.606	20.196.474.363
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	130.412.687.195	67.897.184.827
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	131.579.316.464	92.096.176.243
Cộng	<u>288.908.368.265</u>	<u>180.189.835.433</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại 30/06/2018</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	162.811.103.546	128.675.596.620
Tiền gửi tại NHNN	753.846.027.438	743.618.492.230
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.593.573.134.812	2.638.192.134.979
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	400.000.000.000	3.716.648.750.000
Cộng	<u>4.910.230.265.796</u>	<u>7.227.134.973.829</u>

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.235	928
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (người)		
1. Tổng quỹ lương	89.202.331.639	74.649.292.267
2. Tiền thưởng	5.069.840.775	3.795.934.728
3. Thu nhập khác		
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	94.272.172.414	78.445.226.995
5. Tiền lương bình quân	12.038.101	13.406.841
6. Thu nhập bình quân	12.722.290	14.088.582

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Bất động sản	29.149.425.801.147	23.864.387.807.963
Động sản	11.955.916.460.097	10.995.859.247.809
Chứng từ có giá	6.844.370.915.813	2.043.254.528.519
Tài sản khác	25.278.978.446.342	29.571.990.750.790
Cộng	73.228.691.623.399	66.475.492.335.081

2. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Cam kết bảo lãnh vay vốn	63.119.000.000	63.119.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.065.651.702.468	717.542.720.495
Cam kết giao dịch hoán đổi	229.515.500.000	678.064.400.000
Bảo lãnh khác	126.019.558.697	93.307.220.852
- Bảo lãnh dự thầu	7.972.100.932	7.047.890.849
- Bảo lãnh thanh toán	1.885.297.858	7.493.051.219
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	57.767.672.366	51.878.016.628
- Các cam kết bảo lãnh khác	58.394.487.541	26.888.262.156
Cộng	1.484.305.761.165	1.552.033.341.347

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Ngân hàng bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4.1 *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Ngân hàng không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Ngân hàng không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ là 4.920.381.756 VND.

4.2 *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Ngân hàng gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

	Thu nhập lãi	Thu nhập khác	Chi phí lãi	Chi phí khác
Tập đoàn Bảo Việt	1.500.000	51.472.653	3.376.776.745	127.618.800
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	203.916.204	2.188.197.816	3.703.314.300	824.073.306
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	806.659	33.607.566	12.313.057.501	939.361.283
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	190.767.172.045	9.914.066	147.062.976.082	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt		72.306.907	9.447.217.387	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt		15.901.333	1.902.747.280	3.826.092.205
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	31.664.760		3.984	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt		2.848.466	791.161	
Công ty cổ phần khách sạn và du lịch Bảo Việt	2.110.936.905			
Cộng	193.115.996.573	2.374.248.807	177.806.884.440	5.717.145.594

Tại ngày 30/06/2018, số dư nợ phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	546.528.380	1.638.345.870.260
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		5.142.010.148.802
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, phí HHMG	10.032.400	239.054.496.651
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		72.127.195.751
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	38.731.632	894.555.008.257
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	179.148.749	1.595.429.041.859
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	Tiền gửi, lãi dự chi	386.364.206	10.498.894
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		755.818.694
Công ty cổ phần sửa Việt Nam	Tiền gửi, lãi dự chi		287.034
Công ty cổ phần khách sạn và du lịch Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền vay, LDT	38.543.240.431	253.116.476
Cộng		39.704.045.798	9.582.541.482.677

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

	Thu nhập lãi	Thu nhập khác	Chi phí lãi	Chi phí khác
Tập đoàn Bảo Việt		36.645.864	11.101.230.715	1.363.313.400
			719	
Công ty Cổ phần Sura Việt Nam	200.323.036	2.113.142.972	9.703.402.676	471.245.529
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	928.016	53.867.618	17.471.885.996	529.866.677
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	37.729.300.000	10.267.900	67.436.722.910	61.304.200
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	97.628.711	26.042.462	7.196.691.277	3.999.753.501
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	600.000	20.721.199	1.710.924.304	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	65.426.156	2.668.370	48.627	
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc			3.644.522	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt				
Cộng	38.094.205.919	2.263.356.385	114.624.551.746	6.425.483.307

Tại ngày 31/12/2017, số dư nợ phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Tập đoàn Bảo Việt		979.696.380	1.111.593.414.203
	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đất cọc thuê nhà		6.375.238.268.279
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		696.601.281.877
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, phí HHMG	10.032.400	84.682.238.801
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	38.494.892	570.621.240.938
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	181.287.936	1.551.212.315.513
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đất cọc thuê nhà	712.122.323	12.244.451
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	Tiền gửi, lãi dự chi		140.236.859
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		286.182
Công ty Cổ phần Sura Việt Nam	Tiền gửi, lãi dự chi	38.543.240.431	2.307.558.982
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền vay, LDT		
Cộng		40.464.874.362	10.392.409.086.084

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Cộng
Dư nợ	23.574.132.815.646		23.574.132.815.646
Tiền gửi và tiền vay	33.275.384.011.902	26.199.252.160	33.301.583.264.062
Cam kết tín dụng	1.484.305.761.165		1.484.305.761.165
Công cụ phái sinh	40.500.000		40.500.000
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	12.489.679.791.843		12.489.679.791.843

5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một định chế tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín dụng khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các hướng dẫn về quy trình tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Chính sách quản trị rủi ro được Hội đồng Quản trị phê duyệt, chính sách này phải phù hợp với chiến lược kinh doanh, năng lực về vốn, kinh nghiệm quản lý và tính sẵn sàng đối mặt với rủi ro. Ngân hàng cũng xây dựng phương thức đo lường rủi ro thích hợp, chuẩn qui trình, thủ tục, khung báo cáo quản trị rủi ro.

Ngân hàng áp dụng Chính sách quản lý rủi ro theo mô hình tập trung. Đó là mô hình quản lý rủi ro có sự tách biệt một cách độc lập giữa ba chức năng: Quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa ba chức năng nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất, đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ ngân hàng. Với mô

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

hình này. Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Rủi ro thông qua một cơ cấu tổ chức đảm bảo sự độc lập giữa chức năng tạo lợi nhuận và chức năng quản lý rủi ro. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập Khối Quản lý rủi ro độc lập, tách biệt khỏi chức năng kinh doanh, có nhiệm vụ giám sát, đánh giá, xây dựng các kế hoạch dự phòng và quản lý trên các mảng rủi ro chính bao gồm: Tin dụng, thanh khoản, thị trường và hoạt động (tác nghiệp).

Các chính sách về: cơ chế phân cấp, ủy quyền, thẩm quyền phê duyệt được quản lý tập trung tại Hội sở chính và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai một cách thống nhất trong toàn hệ thống. Hệ thống hạn mức theo các quy định của NHNN và quy định nội bộ của Ngân hàng cũng đã được xây dựng dựa trên các công cụ đo lường và kiểm soát.

Chính sách quản lý rủi ro được thể hiện bằng hệ thống các văn bản thông qua các quy chế, quy định và quy trình nghiệp vụ. Hệ thống văn bản được xây dựng dưới sự định hướng chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành với sự tham gia của các Phòng/Ban nghiệp vụ, trong đó nhất thiết phải có sự tham gia phân biện, đánh giá của Ban Pháp chế và Khối QLRR; đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng các chức năng kiểm soát tự động trên các chương trình ứng dụng.

Các chính sách QLRR trong công tác kiểm tra, giám sát cũng được quan tâm sát sao. Các đơn vị thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát (Phòng Kiểm toán nội bộ, Phòng Giám sát và Quản lý rủi ro, các đoàn kiểm tra thành lập theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các Khối) thường xuyên có kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc bất thường để nắm bắt tình hình thực tế cũng như phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro trong quá trình hoạt động tại các đơn vị nhằm xây dựng các kế hoạch dự phòng cho các rủi ro đó.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được mục tiêu an toàn, phát triển bền vững, tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu nợ xấu, nợ quá hạn trong kinh doanh tín dụng, từ đó tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai mô hình tổ chức, hoạt động kinh doanh theo định hướng tách biệt giữa chức năng kinh doanh, chức năng hỗ trợ và chức năng quản lý rủi ro, thể hiện ở việc hình thành các Khối Ngân hàng doanh nghiệp, Khối Ngân hàng bán lẻ (front office), Khối Tác nghiệp (back office) và Khối Quản lý rủi ro (middle office).

Với đặc thù mô hình quản lý rủi ro là tập trung, chính sách quản lý rủi ro tín dụng tập trung tại Hội sở chính nhằm tạo sự nhất quán giữa định hướng phát triển kinh doanh/khách hàng với định hướng/chính sách về quản lý rủi ro.

Các chính sách về quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: Chính sách đa dạng hóa tín dụng (các giới hạn tín dụng theo ngành hàng, khu vực, loại tiền, kỳ hạn, sản phẩm tín dụng, tỷ lệ an toàn...); Thẩm quyền phê duyệt; Quy trình, thủ tục cấp tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng; Chính sách về tài sản bảo đảm; Phân loại và kiểm soát nợ xấu; Kiểm tra và giám sát khoản vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh doanh, Khách hàng là các Tổ chức tín dụng (FI). Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Việc thẩm định tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Công tác giám sát tín dụng cũng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các giới hạn và công cụ quản lý rủi ro tín dụng:

- Tỷ lệ Cho vay trung dài hạn trên Tổng dư nợ tín dụng;
- Tổng Dư nợ cho vay từ Tổng nguồn vốn huy động;
- Giới hạn tín dụng cho một ngành, sản phẩm, loại tiền tệ hoặc theo khu vực;
- Giới hạn tín dụng đối một Khách hàng và một nhóm Khách hàng;
- Các tỷ lệ Nợ quá hạn, Nợ xấu trên Tổng dư nợ, trên Dư nợ theo ngành hàng, sản phẩm, nhóm khách hàng...;
- Tuân thủ các giới hạn tín dụng theo quy định của Pháp luật và của chính Ngân hàng đối với các nhu cầu vốn không được cấp tín dụng; những trường hợp không được cấp tín dụng và những trường hợp hạn chế cấp tín dụng;
- Thẩm quyền phê duyệt tín dụng của từng cá nhân và tập thể (Hội đồng tín dụng, Ủy ban tín dụng và Đầu tư);
- Các tiêu chí đối với yêu cầu thẩm định cấp tín dụng của Ngân hàng;
- Các công cụ đo lường, mô hình đánh giá rủi ro và mức độ tổn thất có thể xảy ra mà Ngân hàng có thể chấp nhận được...;
- Các giới hạn và yêu cầu khác về quản lý rủi ro tín dụng do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định hoặc theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Đã giảm giá	Cộng
Tại 30/06/2018				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	3.993.573.134.812			3.993.573.134.812
Cho vay các TCTD khác		3.635.400.000		3.635.400.000
Chứng khoán kinh doanh	1.176.844.537.000			1.176.844.537.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.500.000			40.500.000
Cho vay khách hàng	20.643.663.111.858	2.344.456.925.171	566.012.778.617	23.574.132.815.646
Mua nợ	194.037.811.111			194.037.811.111
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.227.862.466.058			9.227.862.466.058
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	819.000.000.000		1.265.972.788.785	2.084.972.788.785
Tài sản có khác	1.654.626.223.701			1.654.626.223.701
Cộng	37.709.647.784.540	2.348.092.325.171	1.851.985.567.402	41.909.725.677.113
Tại 31/12/2017				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.354.840.884.979			6.354.840.884.979
Cho vay các TCTD khác	100.000.000.000	3.635.400.000		103.635.400.000
Chứng khoán kinh doanh	3.830.869.391.416			3.830.869.391.416
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.195.600.000			2.195.600.000
Cho vay khách hàng	19.418.871.124.651	917.844.994.063	1.395.689.589.155	21.732.405.707.869
Mua nợ	194.037.811.111			194.037.811.111
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.040.233.164.257			12.040.233.164.257
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.469.071.837.561		1.279.692.720.824	2.748.764.558.385
Tài sản có khác	1.801.970.108.204			1.801.970.108.204
Cộng	45.212.089.922.179	921.480.394.063	2.675.382.309.979	48.808.952.626.221

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và thông tư sửa đổi bổ sung 89/2013/TT-BTC.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

8. Rủi ro thị trường

8.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của lãi suất làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro lãi suất; từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành lãi suất linh hoạt để bảo đảm ngân ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng có các chính sách về huy động/sử dụng vốn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất như đảm bảo cơ cấu hợp lý về kỳ hạn và giữa tài sản có và tài sản nợ; cơ chế điều hành lãi suất linh hoạt; ban hành chính sách lãi suất nhất quán từ Hội sở chính tới tất cả các chi nhánh trong hệ thống, thực hiện quản lý vốn và quản lý rủi ro lãi suất tập trung tại Hội sở chính thông qua công cụ điều chuyển vốn nội bộ (FTP).

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động lãi suất trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Chính sách quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động huy động/cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn): chủ yếu là các giao dịch với kỳ hạn ngắn dưới 3 tháng. Lãi suất huy động/cho vay được xác định tùy thuộc vào tình hình lãi suất trên thị trường. Ngân hàng thực hiện giao dịch trên cơ sở điều hành cơ cấu hợp lý về kỳ hạn giữa hoạt động huy động và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá: Ngân hàng thực hiện đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá trên cơ sở mức lãi suất tối thiểu và hạn mức đã được Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (Ủy ban ALCO) phê duyệt từng thời kỳ căn cứ vào mức vốn chủ sở hữu, lãi suất thị trường, mức lợi tức kỳ vọng,...; các khoản đầu tư với kỳ hạn chủ yếu từ 1 năm đến 5 năm; trong đó lãi suất các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp đều được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm.

Đối với hoạt động huy động vốn từ tổ chức kinh tế và cá nhân: Các khoản huy động với kỳ hạn ngắn chủ yếu dưới 1 năm, lãi suất huy động được ban hành thống nhất trong hệ thống căn cứ tình hình lãi

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

suất trên thị trường, chính sách của Ngân hàng và đặc biệt là thực hiện tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từng thời kỳ.

Đối với hoạt động cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân: Ngân hàng thực hiện cho vay với kỳ hạn từ ngắn hạn đến trung, dài hạn. Trong đó, các khoản cho vay trung dài hạn đều được thả nổi lãi suất, có lịch điều chỉnh lãi suất hợp lý định kỳ 3 tháng/6 tháng. Mức lãi suất cho vay được xác định trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức lãi suất cho vay tối thiểu trong từng thời kỳ đối với từng đối tượng khách hàng và từng sản phẩm.

Công cụ đo lường, quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng đo lường, quản lý rủi ro lãi suất thông qua đo lường mức độ mất cân đối cấu trúc tài sản (khe hở nhạy cảm với lãi suất). Khe hở lãi suất là sự chênh lệch giữa tài sản có nhạy cảm với lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất theo kỳ định giá lại lãi suất (repricing gaps) và được xem xét trên hai góc độ là thời hạn và mức độ.

Mất cân đối cấu trúc tài sản phát sinh khi Ngân hàng thực hiện các hoạt động đầu tư/kinh doanh như: hoạt động cấp tín dụng, huy động tiền gửi, kinh doanh ngoại hối, tiền tệ và các hoạt động khác. Quy mô và phạm vi hoạt động càng lớn, khả năng và mức độ mất cân đối càng nhiều.

Thời hạn định giá lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc phân tích khe hở nhạy cảm với lãi suất theo thời hạn tái định giá của các tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác, tài sản nợ khác (bao gồm tài sản có định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất căn cứ theo điều kiện phát hành đối với từng chứng khoán đầu tư/kinh doanh;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản huy động và tiền gửi/cho vay đối với các TCTD; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản huy động và cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày đáo hạn được quy định trong hợp đồng;
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất được quy định theo hợp đồng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất đối với từng loại giấy tờ có giá trong trường hợp thả nổi lãi suất và đến thời điểm đáo hạn của từng loại giấy tờ có giá đối với trường hợp cố định lãi suất;
- Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá theo loại tiền tệ được Ngân hàng công bố theo từng thời kỳ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng		
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng		Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý		162.811.103.546						162.811.103.546
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		753.846.027.438						753.846.027.438
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.635.400.000	3.593.573.134.812	400.000.000.000					3.997.208.534.812
Chứng khoán kinh doanh (*)				202.027.397.000				1.178.844.537.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		40.500.000						40.500.000
Cho vay khách hàng (*)	2.818.573.427.729		2.949.176.081.748	1.212.082.798.836	1.716.568.393.356	2.048.711.119.809	4.585.084.013.340	8.243.027.008.826
Mua nợ (*)			75.607.811.111			118.370.000.000		194.037.811.111
Chứng khoán đầu tư (*)			400.000.000.000	1.000.000.000.000	2.321.981.413.750	2.426.236.105.627	3.019.888.783.817	1.244.748.951.549
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62.492.280.984						62.492.280.984
Tài sản Cố khác (*)		1.654.628.223.701						1.654.628.223.701
Tổng tài sản	2.822.208.827.729	6.227.389.270.481	3.824.843.872.858	2.414.110.196.836	4.038.529.807.108	4.593.317.316.436	8.504.982.797.157	10.463.493.100.475
Nợ phải trả (**)								
Các khoản Nợ chính phủ và NHNN								
Tiền gửi và vay các TCTD khác		3.903.251.421.926	4.546.174.089.941	168.602.126.027				8.218.027.637.894
Tiền gửi của khách hàng			9.173.866.824.509	4.321.248.342.556	2.767.365.543.765	7.965.109.625.238	866.158.790.099	25.083.555.626.167
Phải thanh giấy tờ có giá			313.313.265.356	571.452.799.931	676.061.963.662	610.605.757.601	2.121.175.515.544	4.292.609.302.094
Các khoản nợ khác		778.355.049.348						778.355.049.348
Tổng nợ phải trả		4.281.606.471.274	14.033.154.179.806	5.061.301.268.514	3.433.427.607.427	8.576.715.382.839	2.987.334.306.643	8.500.000
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.822.208.827.729	1.945.782.799.207	(10.208.310.306.947)	(2.647.191.071.678)	605.102.299.661	(3.982.398.166.403)	5.517.648.491.514	10.463.484.600.475
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng		1.254.790.261.165						1.254.790.261.165
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.822.208.827.729	3.200.573.060.372	(10.208.310.306.947)	(2.647.191.071.678)	605.102.299.661	(3.982.398.166.403)	5.517.648.491.514	10.463.484.600.475

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

8.2 **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của tỷ giá làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động kinh doanh ngoại tệ, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro tiền tệ, từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động tỷ giá trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trên thực tế, tài sản của Ngân hàng có gốc VND chiếm 98,06% tổng cơ cấu tài sản, tài sản có gốc USD chiếm 1,92% tổng cơ cấu tài sản và tài sản có gốc các ngoại tệ khác chỉ chiếm 0,02% tổng cơ cấu tài sản. Do đó, rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở những tài sản có gốc USD.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, tỷ giá USD/VND diễn biến tương đối ổn định. Tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng trong năm qua thường xuyên được duy trì thấp hơn mức trần niêm yết. Bên cạnh đó, tâm lý thị trường khá ổn định.

Để kiểm soát rủi ro do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã thiết lập một số loại hạn mức để quản lý như hạn mức trạng thái ngoại tệ và hạn mức lỗ tối đa đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Các hạn mức này do Ủy ban ALCO phê duyệt từng thời kỳ phù hợp với diễn biến tỷ giá trên thị trường và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Cộng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	4.387.427.275	21.689.265.628	-	26.076.692.903
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	19.111.728.996	-	19.111.728.996
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.137.194.038	49.395.591.558	2.628.307.479	54.161.093.075
Cho vay khách hàng (*)	-	710.568.410.880	-	710.568.410.880
Tài sản Có khác (*)		1.740.171.802	34.589	1.740.206.391
Tổng tài sản	6.524.621.313	802.505.168.864	2.628.342.068	811.658.132.245
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác		378.633.750.000		378.633.750.000
Tiền gửi của khách hàng	5.381.126.439	218.630.214.585	2.993.274	224.014.334.298
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		114.737.500.000		114.737.500.000
Các khoản nợ khác	68.232	307.056.596		307.124.828
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	5.381.194.671	712.308.521.181	2.993.274	717.692.709.126
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.143.426.642	90.196.647.683	2.625.348.794	93.965.423.119
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.143.426.642	90.196.647.683	2.625.348.794	93.965.423.119

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

8.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi Ngân hàng không đủ khả năng để thực hiện đúng những cam kết tài chính hàng ngày hoặc để đáp ứng nhu cầu rút tiền trước hạn của khách hàng, dẫn đến tổn thất cho Ngân hàng đo tăng chi phí kinh doanh, mất uy tín hoặc mất khả năng thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản là việc Ngân hàng xây dựng và áp dụng các biện pháp, cách thức phòng ngừa và ứng phó với các trường hợp rủi ro thanh khoản; duy trì một mức thanh khoản hợp lý, để bảo đảm có thể thực hiện được đầy đủ các cam kết tài chính của Ngân hàng trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Để đảm bảo khả năng thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng nguồn vốn huy động, kiểm soát tỷ lệ huy động từ nhóm khách hàng có tiền gửi lớn trên tổng số dư huy động; duy trì một lượng tài sản Có có khả năng thanh khoản cao để có thể đáp ứng mọi nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào. Ngoài vốn khả dụng bao gồm toàn bộ tiền mặt, tiền gửi thanh toán, Ngân hàng còn duy trì một phần nhất định tài sản Có là các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao làm nguồn dự phòng thanh khoản như trái phiếu chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng lớn phát hành.

Ngân hàng thực hiện đo lường, kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua đo lường, kiểm soát trạng thái mất cân đối về kỳ hạn của dòng tiền ra và dòng tiền vào (chênh lệch thanh khoản); đo lường,

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

kiểm soát các tỷ lệ thanh khoản bao gồm các tỷ lệ theo quy định nội bộ và các tỷ lệ về khả năng chi trả, các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc đo lường, kiểm soát, giám sát và báo cáo rủi ro thanh khoản được thực hiện hàng ngày.

Trạng thái mất cân đối thanh khoản được xác định dựa trên thời gian đáo hạn của các tài sản Có và tài sản Nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc; huy động không kỳ hạn từ khách hàng; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn các TCTD; các khoản huy động có kỳ hạn, cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân; các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Trên thực tế, đối với các khoản cho vay, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng trả nợ trước hạn hoặc gia hạn khoản vay. Đối với các khoản huy động, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng rút tiền trước hạn hoặc quay vòng tiền gửi;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần; khoản mục tài sản cố định được xem là khoản đầu tư dài hạn được xếp loại vào thời gian đáo hạn trên 5 năm;
- ▶ Thời gian đến hạn của Tài sản Có khác và Tài sản Nợ khác đưa về kỳ đáo hạn tương ứng với thời gian đáo hạn thực tế của các khoản phải thu và các khoản phải trả.

Các chứng khoán kinh doanh được phân loại đến 1 tháng do Ngân hàng có dự định bán ra trong thời gian ngắn hạn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá mặc dù các chứng khoán này có thời hạn từ 1 đến 15 năm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn					Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng			
Tài sản											
Tiền mặt vàng bạc, đá quý			162.811.103.546								152.811.103.546
Tiền gửi tại NHNN			753.846.027.438								753.846.027.438
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác ⁽¹⁾	3.635.400.000		3.993.673.134.812								3.997.208.536.812
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾			40.500.000								40.500.000
Cho vay khách hàng ⁽³⁾	2.721.050.348.995	97.523.078.734	2.948.176.061.747	1.212.082.799.837	3.785.279.504.167	4.585.094.013.340	6.243.927.008.826	23.574.132.815.046			
Mua nợ ⁽⁴⁾			75.667.811.111		118.370.000.000			194.037.811.111			
Chứng khoán kinh doanh ⁽⁵⁾			1.176.844.037.000		900.198.524.213	8.117.867.778.981	2.294.746.851.840	1.176.844.537.000			
Chứng khoán đầu tư ⁽⁶⁾								27.534.841.841			
Góp vốn, đầu tư dài hạn ⁽⁷⁾								62.492.280.984			
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								1.654.626.223.701			
Các tài sản Có khác ⁽⁸⁾											
Tổng tài sản	2.724.685.748.995	97.523.078.734	10.739.060.557.514	1.212.082.799.837	4.783.846.028.380	12.702.981.792.321	10.628.703.093.300	42.888.875.089.081			
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu											
Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và Chính phủ			8.049.425.811.867	168.602.126.027							8.218.027.937.894
Tiền gửi và vay các TCTD khác			9.173.666.824.509	4.321.246.342.556	10.722.475.189.003	866.158.790.099	8.500.000	25.083.555.628.167			
Tiền gửi khách hàng											
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác											
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			313.313.205.356	571.452.799.931	1.286.667.721.263	2.121.175.515.544		4.292.609.302.094			
Phát hành giấy tờ có giá			778.355.049.348					778.355.049.348			
Các khoản nợ khác											
Tổng nợ phải trả			18.314.760.651.080	5.061.301.266.514	12.009.142.890.266	2.987.334.305.643	8.500.000	38.372.547.615.503			
Chính lịch thanh khoản ròng	2.724.685.748.995	97.523.078.734	(7.575.710.093.566)	(3.849.218.466.677)	(7.225.294.861.886)	9.715.647.486.678	10.628.684.593.300	4.516.327.473.578			

⁽¹⁾ Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng:

Tài sản tài chính	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Giá trị ghi sổ		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Cộng	Giá trị hợp lý
				Sản sáng để bán	Giá trị ghi sổ			
Tại 30/06/2018								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)			162.811.103.546				162.811.103.546	162.811.103.546
Tiền gửi lại NHNN (*)			753.846.027.438				753.846.027.438	753.846.027.438
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác			3.997.208.534.812				3.997.208.534.812	(**)
Chứng khoán kinh doanh	1.176.844.537.000						1.176.844.537.000	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			40.500.000				40.500.000	(**)
Cho vay khách hàng			23.574.132.815.646				23.574.132.815.646	(**)
Mua nợ			194.037.811.111		9.227.862.466.058		194.037.811.111	(**)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.084.972.788.785					2.084.972.788.785	(**)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn							1.654.626.223.701	(**)
Tài sản tài chính khác			1.654.626.223.701				1.654.626.223.701	(**)
Cộng	1.176.844.537.000	2.084.972.788.785	30.336.703.016.254		9.227.862.466.058		42.826.302.808.097	(**)
Tại 31/12/2017								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)			126.675.596.620				126.675.596.620	126.675.596.620
Tiền gửi lại NHNN (*)			743.618.492.230				743.618.492.230	743.618.492.230
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác			6.458.476.284.979				6.458.476.284.979	(**)
Chứng khoán kinh doanh	3.830.869.391.416						3.830.869.391.416	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			2.195.600.000				2.195.600.000	(**)
Cho vay khách hàng			21.732.405.707.869				21.732.405.707.869	(**)
Mua nợ			194.037.811.111		12.040.233.164.257		194.037.811.111	(**)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.748.764.558.385					2.748.764.558.385	(**)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn							1.801.955.142.243	(**)
Tài sản tài chính khác			1.801.955.142.243				1.801.955.142.243	(**)
Cộng	3.830.869.391.416	2.748.764.558.385	31.061.364.635.052		12.040.233.164.257		49.681.231.749.110	(**)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
Các khoản Nợ chính phủ và NHNN (**)		
Tiền gửi và vay các TCTD khác (**)	8.218.027.637.894	16.250.993.984.915
Tiền gửi của khách hàng (**)	25.083.555.626.168	24.065.283.517.769
Phát hành giấy tờ có giá (**)	4.292.609.302.094	4.379.971.556.727
Các khoản nợ khác(**)	775.843.343.260	650.599.837.000
Cộng	38.370.035.909.416	45.346.848.896.411

- (*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.
- (**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dùng ghi

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Tại 30/06/2018		Tại 31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ liên quan
Trái phiếu chính phủ	5.373.680.610.894	2.878.373.192.010	9.938.205.967.041	8.977.717.094.649
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	2.859.989.842.506	200.000.000.000	2.861.974.234.816	700.000.000.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.256.009.338.443		5.819.686.912.204	
Cộng	12.489.679.791.843	3.078.373.192.010	18.619.867.114.061	9.677.717.094.649

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

	Tại 30/06/2018	Tại 31/12/2017
USD	22.947,50	22.425,00
EUR	26.757,50	27.218,00
GBP	30.192,00	30.649,50
SGD	16.844,50	17.000,50
JPY	207,37	199,09

12. Báo cáo bộ phận

Ngân hàng chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tài chính, tiền tệ Ngân hàng và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

13. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội.

Người lập biểu

Bà Vương Thị Ngọc Lan

Phó phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Quỳnh Anh

Quyền Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Ông Tôn Quốc Bình

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018